



Lien Viet Securities
CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Lầu 2, Tòa nhà Him Lam số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh,
TP.HCM

Tel: 028-73098198

Fax: 028- 35146799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		225.708.946.877	225.035.567.260
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		223.432.631.376	222.535.107.252
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	91.816.199.485	101.953.327.775
1.1. Tiền	111.1		2.170.940.064	7.408.744.442
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		89.645.259.421	94.544.583.333
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	8.1	79.751.001.650	10.577.177.000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HFM)	113	8.2	20.844.416.666	36.634.416.666
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8.3	32.500.000.000	32.500.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		4.536.106.065	44.753.731.263
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	39.032.100.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.536.106.065	5.721.631.263
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.944.819.444	3.944.819.444
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		3.944.819.444	3.944.819.444
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		591.286.621	1.776.811.819
8. Trả trước cho người bán	118		109.500.000	146.250.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11.1	414.336.280	414.336.280
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	11.2	6.700.580.401	6.725.000.789
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	12	(13.239.509.171)	(11.169.132.521)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		2.276.315.501	2.500.460.008
1. Tạm ứng	131	15	2.033.742.980	1.987.476.676
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13.1	222.654.631	295.509.368
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	16	18.200.000	18.200.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		1.717.890	199.273.964
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		33.325.220.259	33.378.074.637
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		32.626.530.000	32.626.530.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		32.626.530.000	32.626.530.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	17	32.626.530.000	32.626.530.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		236.449.179	277.216.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	18	236.449.179	277.216.279
- Nguyên giá	222		6.189.260.090	6.189.260.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.952.810.911)	(5.912.043.811)
- Đánh giá TSCĐHII theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	19	-	-
- Nguyên giá	228		15.069.690.564	15.069.690.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.069.690.564)	(15.069.690.564)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		462.241.080	474.328.358
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	16.553.790	16.553.790
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13.2	16.732.698	28.819.976
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	428.954.592	428.954.592
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259.034.167.136	258.413.641.897

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.686.614.479	8.114.096.113
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.643.638.503	8.073.120.137
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	26	1.531.936	1.531.936
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	1.674.530.225	2.580.961.069
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	24	867.547.865	1.462.209.136
11. Phải trả người lao động	323		388.404.669	882.643.095
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	25	53.500.000	276.123.971
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	28	1.139.583.335	395.833.334
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	27	2.468.719.347	2.423.996.470
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		49.821.126	49.821.126
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		42.975.976	40.975.976
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	40.975.976
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		252.347.552.657	250.299.545.784
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.347.552.657	250.299.545.784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		39.210.563	39.210.563
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78.421.126	78.421.126
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	30	2.229.920.968	181.914.095
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	23	2.229.920.968	181.914.095
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			252.347.552.657	250.299.545.784
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		259.034.167.136	258.413.641.897

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		10.196.600.000	2.518.100.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>	<i>- 10</i>	<i>10.196.600.000</i>	<i>2.518.100.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	10	54.880.000.000	54.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	33	771.750.670.000	771.745.930.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.438.460.000	3.433.720.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		553.738.540.000	553.738.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		214.573.670.000	214.573.670.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	34	-	2.600.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		112.641.019.876	826.793.371
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	35	553.719.816	539.835.001
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	36	112.087.300.060	286.958.370
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		553.719.816	539.835.001

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	37	553.719.816	539.835.001
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		112.087.300.060	286.958.370

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Lan Hương



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Bích Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.126.589.500	-	7.126.589.500	11.572.453.100
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	38	7.126.589.500	-	7.126.589.500	11.572.453.100
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ITM)	02		1.049.130.890	465.801.586	1.049.130.890	8.159.310.734
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	40	2.200.000.000	660.000.000	2.200.000.000	660.000.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	-	-	625.500.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		92.550.016	92.549.983	92.550.016	375.340.576
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.274.028.040	1.050.000.000	1.274.028.040	6.729.607.254
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	41	756.599.999	542.592.727	756.599.999	3.413.152.553
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20	33	12.498.898.445	2.810.944.296	12.498.898.445	31.535.364.217
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5.896.428.046	44.957.343	5.896.428.046	10.730.710.147
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	38	5.273.397.350	-	5.273.397.350	10.166.475.600
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		623.030.696	44.957.343	623.030.696	564.234.547
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ITM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.309.716.650	-	2.309.716.650	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		73.548.571	53.274.420	73.548.571	282.073.672
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		63.341.005	61.003.942	63.341.005	384.166.209
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		389.005.522	337.059.044	389.005.522	2.351.093.698
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		423.500	11.000	423.500	715.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	43	8.732.463.294	696.305.749	8.732.463.294	13.748.758.726
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		143.837.623	10.932.937	143.837.623	96.928.316
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	42	143.837.623	10.932.937	143.837.623	96.928.316
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62	44	1.470.264.183	1.150.570.170	1.470.264.183	5.894.772.468
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)						
70	70		2.440.008.591	975.001.314	2.440.008.591	11.988.761.339
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		120.000.000	-	120.000.000	3.545.817.889
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		120.000.000	-	120.000.000	3.545.817.889
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KÈ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
90	90		2.560.008.591	975.001.314	2.560.008.591	15.534.579.228
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	975.001.314	-	15.534.579.228
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100	100		512.001.718	-	512.001.718	1.386.165.852
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		512.001.718	-	512.001.718	1.386.165.852
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KÈ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
200	200		2.048.006.873	975.001.314	2.048.006.873	14.148.413.376
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		2.048.006.873	975.001.314	2.048.006.873	14.148.413.376
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
300	300					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		82	39	82	566
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		82	39	82	566
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Bùi Thị Ngã

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Lan Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 1 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(467.684.453.023)	(190.247.604.596)	(467.684.453.023)	(190.247.604.596)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		460.085.244.435	133.882.120.758	460.085.244.435	133.882.120.758
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-	-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-	-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		2.378.843.711	901.995.636	2.378.843.711	901.995.636
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-	-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(711.359.865)	(530.203.020)	(711.359.865)	(530.203.020)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.656.398.421)	(1.032.082.584)	(1.656.398.421)	(1.032.082.584)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1.381.398.825)	(994.217.475)	(1.381.398.825)	(994.217.475)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(686.208.915)	(45.250.363)	(686.208.915)	(45.250.363)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		11.432.228.945	17.796.105.364	11.432.228.945	17.796.105.364
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(11.078.221.146)	(12.208.642.863)	(11.078.221.146)	(12.208.642.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.301.723.104)	(52.477.779.143)	(9.301.723.104)	(52.477.779.143)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		2.200.000.000	1.980.000.000	2.200.000.000	1.980.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.200.000.000	1.980.000.000	2.200.000.000	1.980.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-	-	-
3. Tiền vay gốc	33		159.094.070.772	-	159.094.070.772	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-	-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		159.094.070.772	-	159.094.070.772	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159.094.070.772)	-	(159.094.070.772)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(159.094.070.772)	-	(159.094.070.772)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(7.101.723.104)	(50.497.779.143)	(7.101.723.104)	(50.497.779.143)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		101.953.327.775	66.425.356.753	101.953.327.775	66.425.356.753
Tiền	61		7.408.744.442	10.075.356.753	7.408.744.442	10.075.356.753
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	62		94.544.583.333	56.350.000.000	94.544.583.333	56.350.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6	91.816.199.485	14.008.947.969	91.816.199.485	14.008.947.969
Tiền	71		2.170.940.064	868.947.969	2.170.940.064	868.947.969
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	72		89.645.259.421	13.140.000.000	89.645.259.421	13.140.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng						
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		-	-	-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		-	-	-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-	-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-	-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		92.197.466	93.396.383	92.197.466	93.396.383
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		-	(33.026.978)	-	(33.026.978)
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-	-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-	-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-	-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8		-	-	-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(92.609.757)	(60.710.922)	(92.609.757)	(60.710.922)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-	-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-	-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		413.681.165.365	258.154.628.235	413.681.165.365	258.154.628.235
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(301.866.597.310)	(227.791.960.280)	(301.866.597.310)	(227.791.960.280)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		111.814.155.764	30.362.326.438	111.814.155.764	30.362.326.438
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		826.793.371	16.945.433.377	826.793.371	16.945.433.377
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		539.835.001	562.782.437	539.835.001	562.782.437
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			539.835.001	562.782.437	539.835.001	562.782.437
<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>						
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32	27	-	-	-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>						
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34				-	-
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		286.958.370	16.382.650.940	286.958.370	16.382.650.940
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>					-	-
Các khoản tương đương tiền	36				-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37				-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	27	112.640.949.135	47.307.759.815	112.640.949.135	47.307.759.815
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		553.719.816	569.103.515	553.719.816	569.103.515
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	27	553.719.816	569.103.515	553.719.816	569.103.515
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>					-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43				-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44				-	-
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	28	112.087.300.060	46.738.656.300	112.087.300.060	46.738.656.300
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>					-	-
Các khoản tương đương tiền	46				-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Lan Hương



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết t minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
		Năm 2017		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2017	Năm 2018
		Năm 2017	Năm 2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2017	Năm 2018
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.2. Có phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Có phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.210.563	39.210.563	-	-	-	-	39.210.563	39.210.563
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		78.421.126	78.421.126	-	-	-	-	78.421.126	78.421.126
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.966.499.281)	181.914.095	14.148.413.376	-	2.048.006.873	-	181.914.095	2.229.920.968
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(13.966.499.281)	181.914.095	14.148.413.376	-	2.048.006.873	-	181.914.095	2.229.920.968
Tổng cộng		236.151.132.408	250.299.545.784	14.148.413.376	-	2.048.006.873	-	250.299.545.784	252.347.552.657

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Lan Hương

Nguyễn Thị Bích Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009;
- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;

- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;
- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 08 năm 2013;
- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 07 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh;
- Quyết định số 1243/QĐ - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh
- Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật;

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

1.3. Điều lệ CTCK ban hành năm 2009 và sửa đổi, bổ sung ngày 31/08/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: **250.000.000.000 đồng**
- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.
- Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính. Một số nội dung hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Đầu tư bất động sản, tài sản cố định

Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định được đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

Đầu tư tài chính

Công ty không được đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh, cụ thể:

Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty khác có sở hữu trên năm-mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, ngoại trừ đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Trụ sở chính: Lầu 2, tòa nhà Him Lam, số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 23, Tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

- Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 30 người, trong đó có 18 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Kỳ kế toán Quý I hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/03
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK 12/02/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ, tài khoản, phương pháp, sổ kế toán, mẫu BCTC, phương pháp lập và trình bày BCTC áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho thông tư 95/2018/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20/10/2010.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Công ty chưa áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM).

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phái sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu.

TSTC không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

TSTC không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dùng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dùng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

Nợ khó đòi cần thuyết minh chi tiết về thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/ hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp được bù trừ các khoản tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp. Doanh nghiệp được dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác. Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

5.2. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

5.3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

5.4. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

5.5. Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

A. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
E. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	4.600.177	8.152.822
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.166.339.887	7.400.591.620
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
- Các khoản tương đương tiền	89.645.259.421	94.544.583.333
Cộng	91.816.199.485	101.953.327.775

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	5.380.050	354.370.027.500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	5.380.050	354.370.027.500
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	-	-

8. Các loại tài sản tài chính

8.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lãi (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
HPG	-	-	10.577.177.000	11.797.298.500
MWG	37.903.041.650	35.710.224.000		
VIC	8.289.307.000	11.720.000.000		
VPB	14.819.802.000	15.439.365.000		
VRE	18.738.851.000	18.621.952.000		
Cộng	79.751.001.650	81.491.541.000	10.577.177.000	11.797.298.500

8.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	20.844.416.666	20.844.416.666	36.634.416.666	36.634.416.666
Cộng	20.844.416.666	20.844.416.666	36.634.416.666	36.634.416.666

8.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	35.380.000.000	35.380.000.000	35.380.000.000	35.380.000.000
Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Cotec	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	48.700.000.000	29.746.530.000	48.400.000.000
POT	29.746.530.000	40.700.000.000	29.746.530.000	48.400.000.000
Cộng	65.126.530.000	76.080.000.000	65.126.530.000	83.780.000.000

8.4. Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính

Là khoản dự thu lãi Repo - hợp đồng Cotec; khoản dự thu này đã được lập dự phòng 100% (xem thuyết minh số 12).

8.5. Phải thu tiền lãi đến ngày nhận

Là khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định.

2. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý						Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)		
I	FVTPL	79.751.001.650	81.491.541.000	4.050.256.000	(2.309.716.650)	81.491.541.000	10.577.177.000	11.797.298.500	-	11.797.298.500	
1	Cổ phiếu	79.751.001.650	81.491.541.000	4.050.256.000	(2.309.716.650)	81.491.541.000	10.577.177.000	11.797.298.500	-	11.797.298.500	
	HPG	-	-	-	-	-	10.577.177.000	11.797.298.500	-	11.797.298.500	
	MWG	37.003.041.650	35.710.224.000	-	(2.192.817.650)	35.710.224.000	-	-	-	-	
	VIC	8.289.307.000	11.720.000.000	3.430.693.000	-	11.720.000.000	-	-	-	-	
	VPB	14.819.802.000	15.439.365.000	619.563.000	-	15.439.365.000	-	-	-	-	
	VRE	18.738.851.000	18.621.952.000	-	(116.899.000)	18.621.952.000	-	-	-	-	
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	HTM	20.844.416.666	20.844.416.666	-	-	20.844.416.666	36.634.416.666	36.634.416.666	-	36.634.416.666	
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	20.844.416.666	20.844.416.666	-	-	20.844.416.666	36.634.416.666	36.634.416.666	-	36.634.416.666	
III	Các khoản cho vay và phải thu	4.536.106.065	4.536.106.065	-	-	4.536.106.065	44.753.731.263	44.753.731.263	-	44.753.731.263	
1	Các khoản phải thu bên các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	39.032.100.000	39.032.100.000	-	39.032.100.000	
	Phải thu tiền bán chứng khoán nợ doanh	-	-	-	-	-	39.032.100.000	39.032.100.000	-	39.032.100.000	
2	Các khoản phải thu	4.536.106.065	4.536.106.065	-	-	4.536.106.065	5.721.631.263	5.721.631.263	-	5.721.631.263	
	Khoản dự thu repo- hợp đồng Colec	3.944.819.444	3.944.819.444	-	-	3.944.819.444	3.944.819.444	3.944.819.444	-	3.944.819.444	
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	591.286.621	591.286.621	-	-	591.286.621	1.776.811.819	1.776.811.819	-	1.776.811.819	

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)		
1V	AFS	65.126.530.000	76.080.000.000	10.953.470.000	-	76.080.000.000	65.126.530.000	83.780.000.000	18.653.470.000	-	83.780.000.000
	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng - Cotec	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	Đầu tư dài hạn khác	32.626.530.000	43.580.000.000	10.953.470.000	-	43.580.000.000	32.626.530.000	51.280.000.000	18.653.470.000	-	51.280.000.000
2	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coesoo	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
3	Công ty Cp thiết bị Bưu điện - FOJ	29.746.530.000	40.700.000.000	10.953.470.000	-	40.700.000.000	29.746.530.000	48.400.000.000	18.653.470.000	-	48.400.000.000
	Cộng	170.258.054.381	182.952.063.731	15.003.726.000	(2.309.716.650)	182.952.063.731	157.091.854.929	176.965.446.429	19.873.591.500	-	176.965.446.429

10. TÌNH HÌNH LẬP DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC TÀI SẢN TẠI CHÍNH:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này						Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	
A	B	1	2	3	4	5	6	
I	TSTC FVTPL	1.019.660	79.751.001.650	81.491.541.000	2.309.716.650	-	-	
<i>1</i>	<i>MWG</i>	316.580	37.903.041.650	35.710.224.000	2.192.817.650	-	-	
<i>2</i>	<i>VIC</i>	100.000	8.289.307.000	11.720.000.000	-	-	-	
<i>3</i>	<i>VPB</i>	239.370	14.819.802.000	15.439.365.000	-	-	-	
<i>4</i>	<i>VRE</i>	363.710	18.738.851.000	18.621.952.000	116.899.000	-	-	
II	TSTC HTM	-	20.844.416.666	20.844.416.666	-	-	-	
<i>1</i>	Tiền gửi có kỳ hạn	-	20.844.416.666	20.844.416.666	-	-	-	
III	Các khoản cho vay và phải thu	-	4.536.106.065	4.536.106.065	3.944.819.444	3.944.819.444	-	
<i>1</i>	Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	-	-	-	-	-	-	
<i>2</i>	Khoản dự thu repo- hợp đồng Cotec (*)	-	3.944.819.444	3.944.819.444	3.944.819.444	3.944.819.444	-	
<i>3</i>	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	591.286.621	591.286.621	-	-	-	
IV	TSTC AFS	5.488.000	65.126.530.000	76.080.000.000	-	-	-	
<i>1</i>	<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>	-	-	-	
<i>1.1</i>	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (**)	3.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	
<i>2</i>	<i>Dài hạn</i>	<i>2.488.000</i>	<i>32.626.530.000</i>	<i>43.580.000.000</i>	-	-	-	
<i>2.1</i>	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco (**)	288.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-	

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này						Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
A	B	1	2	3	4	5	6	
2.2	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện - POT	2.200.000	29.746.530.000	40.700.000.000				
	Cộng	6.507.660	170.258.054.381	182.952.063.731	6.254.536.094	3.944.819.444	-	

(*) Dự phòng phải thu do quá hạn thanh toán

(**) Công ty chưa đánh giá lại khoản đầu tư này do không thể xác định giá tham chiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 một cách đáng tin cậy

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

11.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Chỉ tiêu	Số cuối Quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phương Gia Phú (*)	92.225.000	92.225.000
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thăng (*)	315.000.000	315.000.000
Phải thu khách hàng khác	7.111.280	7.111.280
Cộng	414.336.280	414.336.280

(*) Đã lập dự phòng 100%, xem thuyết minh số 12

11.2. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối Quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX (*)	6.683.671.401	6.713.671.401
Công ty Cổ phần Nông lâm Hải sản Phương Nam	10.000.000	10.000.000
Khác	6.909.000	1.329.388
Cộng	6.700.580.401	6.725.000.789

(*) Đã lập dự phòng 4.590.274.402 đồng, xem thuyết minh số 12

11.3. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Cộng
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

11.4. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Cộng
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

11.5. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cộng
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

11.6. Phải thu hoạt động Margin

Cộng
------	-----	-----

11.7. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

Cộng
------	-----	-----

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	407.225.000	-	-	-	407.225.000	407.225.000
	Công ty CP Phương Gia Phú	92.225.000				92.225.000	92.225.000
	Công Ty Cổ Phần Tấn Hoàng Thăng	315.000.000				315.000.000	315.000.000
2	Các phải thu	10.628.490.845	-	-	239.340.000	8.535.090.845	8.774.430.845
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX	6.683.671.401		-	239.340.000	4.590.271.401	4.829.611.401
	Dự thu lãi Repo cổ phiếu COTEC	3.944.819.444				3.944.819.444	3.944.819.444
3	TSTC FVTPL	79.751.001.650	-	2.309.716.650	-	2.309.716.650	-
	Chứng khoán niêm yết	79.751.001.650		2.309.716.650		2.309.716.650	
4	Tạm ứng	1.987.476.676	-	-	-	1.987.476.676	1.987.476.676
	Ông Huỳnh Ngọc Huy	1.987.476.676				1.987.476.676	1.987.476.676
	Cộng	92.774.194.171	-	2.309.716.650	239.340.000	13.239.509.171	11.169.132.521

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiêu	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng HN	62.523.741	124.526.082
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	39.910.745	54.496.725
- Chi phí quản lý thành viên	14.999.999	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	105.220.146	116.486.561
Cộng	222.654.631	295.509.368

13.2. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
- Chi phí thuê văn phòng	1.744.499	2.035.250
- Chi phí chờ phân bổ khác	14.988.199	26.784.726
Cộng	16.732.698	28.819.976

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chi tiêu	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
- Tiền nộp bổ sung	-	-
- Tiền lãi phân bổ trong năm	130.311.569	130.311.569
Cộng	428.954.592	428.954.592

15. Tạm ứng

Chi tiêu	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Huỳnh Ngọc Huy	1.987.476.676	1.987.476.676
- Khác	46.266.304	-
Cộng	2.033.742.980	1.987.476.676

16. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Chi tiêu	Số cuối Quý	Số đầu năm
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>		
Ký quỹ thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
Ký quỹ thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ khác	200.000	200.000
Cộng	18.200.000	18.200.000
<i>Ký quỹ dài hạn</i>		
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	16.553.790	16.553.790
Cộng	16.553.790	16.553.790

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco (*)	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Cổ phiếu POT – Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (**)	29.746.530.000	40.700.000.000	29.746.530.000	48.400.000.000
Cộng	32.626.530.000	43.580.000.000	32.626.530.000	51.280.000.000

(*) Khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco (“Coecco”) chiếm 1,8% vốn điều lệ của Coecco.

(**) Khoản đầu tư 2.200.000 cổ phiếu POT chiếm 11,32% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POT), Công ty đã rút lưu ký số lượng cổ phiếu này tại trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD).

18. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	701.133.721	3.775.493.090	5.912.043.811
- Khấu hao trong kỳ		40.767.100	-	40.767.100
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.435.417.000	741.900.821	3.775.493.090	5.952.810.911
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	-	277.216.279	-	277.216.279
- Tại ngày cuối năm	-	236.449.179	-	236.449.179

Đánh giá theo giá trị hợp lý

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (NG) 1.435.417.000 3.775.493.090 5.210.910.090

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

19. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		13.793.628.254	1.276.062.310	15.069.690.564
- Mua trong năm				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				

Khoản mục	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư cuối năm		13.793.628.254	1.276.062.310	15.069.690.564
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm		13.793.628.254	1.276.062.310	15.069.690.564
- Khấu hao trong năm				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm		13.793.628.254	1.276.062.310	15.069.690.564
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
- Tại ngày đầu năm				-
- Tại ngày cuối năm				-
Đánh giá theo giá trị hợp lý				-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (NG)

13.793.628.254 1.276.062.310 15.069.690.564

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Thương mại Nhật Tiến	723.500.000	1.423.500.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa trang Long Thành	253.000.000	253.000.000
Bà Thị Nguyễn Hạnh	300.000.000	300.000.000
Khách hàng khác	398.030.225	604.461.069
Cộng	1.674.530.225	2.580.961.069

21. Phải trả về mua các tài sản tài chính

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Cộng		

22. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	553.719.816	539.835.001
Cộng	553.719.816	539.835.001

23. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	112.087.300.060	286.958.370
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	112.087.300.060	286.958.370

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	769.737.980	1.386.165.852
- Thuế Thu nhập cá nhân	32.947.729	76.043.284
- Các loại thuế khác	64.862.156	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	867.547.865	1.462.209.136

25. Chi phí phải trả

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Chi phí hoạt động		222.623.971
- Chi phí phải trả khác	53.500.000	53.500.000
Cộng	53.500.000	276.123.971

26. Phải trả người bán

	Số cuối Quý	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
- Công Ty CP Hím Lam Thủ Đức	1.531.936	1.531.936
Cộng	1.531.936	1.531.936

*Phải trả người bán dài hạn***Cộng****27. Phải trả, phải nộp khác***Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn*

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	3.806.000	-
- BHXH, BHYT, BHTN	44.103.428	3.186.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.420.809.919	2.420.809.770
Cộng	2.468.719.347	2.423.996.470

*Phải trả, phải nộp khác dài hạn***Cộng**

28. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Phí quản lý cổ đông	1.139.583.335	395.833.334
Cộng	1.139.583.335	395.833.334
29. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

30. Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	-	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện	2.229.920.968	181.914.095
Cộng	2.229.920.968	181.914.095
31. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Số cuối Quý	Số đầu năm
a. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	-	-
b. Lỗ/lãi chưa thực hiện	2.229.920.968	181.914.095
c. Lỗ/lãi đã thực hiện	-	-
d. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (d)=(a-b +/-c)	2.229.920.968	181.914.095
e. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	117.631.689	117.631.689
<i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>	<i>39.210.563</i>	<i>39.210.563</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>78.421.126</i>	<i>78.421.126</i>
f. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay		
g. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu		
h. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
Cộng	4.695.105.314	599.091.568
32. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		
Tài sản tài chính	Số cuối Quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coccco	2.880.000.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	32.500.000.000	32.500.000.000
Cộng	35.380.000.000	35.380.000.000
33. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)		
Tài sản tài chính	Số cuối Quý	Số đầu năm
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.438.460.000	3.433.720.000
b. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	553.738.540.000	553.738.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	214.573.670.000	214.573.670.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	771.750.670.000	771.745.930.000

34. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	2.600.000
Cộng	-	2.600.000
35. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối Quý	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	553.719.816	539.835.001
<i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>553.719.816</i>	<i>539.835.001</i>
<i>1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
<i>2.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
<i>3.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	553.719.816	539.835.001
36. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	112.087.300.060	286.958.370
Cộng	112.087.300.060	286.958.370
37. Phải trả Nhà đầu tư	Số cuối Quý	Số đầu năm
<i>Loại phải trả</i>		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	553.719.816	539.835.001
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>553.719.816</i>	<i>539.835.001</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NIITM quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	553.719.816	539.835.001

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
38. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

ST T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Lãi bán	1.431.810	-	74.422.031.499	67.295.441.999	7.126.589.500	-	11.572.453.100
1	Cổ phiếu niêm yết	1.431.810		74.422.031.499	67.295.441.999	7.126.589.500	-	11.572.453.100
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-						
3	Trái phiếu niêm yết	-						
II	Lỗ bán	874.290	-	69.102.658.000	74.376.055.351	(5.273.397.350)	-	(10.166.475.600)
1	Cổ phiếu niêm yết	874.290		69.102.658.000	74.376.055.351	(5.273.397.350)		(791.475.600)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							(9.375.000.000)
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	2.306.100	-	143.524.689.500	141.671.497.350	1.853.192.150	-	1.405.977.500

39. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	79.751.001.650	81.491.541.000	1.740.539.350	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết	79.751.001.650	81.491.541.000	1.740.539.350	-	-
	<i>MWG</i>	<i>37.903.041.650</i>	<i>35.710.224.000</i>	<i>(2.192.817.650)</i>		
	<i>VIC</i>	<i>8.289.307.000</i>	<i>11.720.000.000</i>	<i>3.430.693.000</i>		
	<i>VPB</i>	<i>14.819.802.000</i>	<i>15.439.365.000</i>	<i>619.563.000</i>		
	<i>VRE</i>	<i>18.738.851.000</i>	<i>18.621.952.000</i>	<i>(116.899.000)</i>		
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phải sinh lãi					
7	Các khoản đầu tư phải sinh lãi chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM	20.844.416.666	20.844.416.666	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	20.844.416.666	20.844.416.666			
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	4.536.106.065	4.536.106.065	-	-	-
1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-			
	<i>Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh</i>	-	-			
2	Các khoản phải thu	4.536.106.065	4.536.106.065			
	<i>Khoản dự thu repo- hợp đồng Cotec</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>3.944.819.444</i>			
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	<i>591.286.621</i>	<i>591.286.621</i>			
IV	Loại AFS	65.126.530.000	76.080.000.000	10.953.470.000	18.653.470.000	(7.700.000.000)
	Ngắn hạn	32.500.000.000	32.500.000.000			
1.1	<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (*)</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>			
2	Dài hạn	32.626.530.000	43.580.000.000	10.953.470.000	18.653.470.000	(7.700.000.000)
2.1	<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco</i>	<i>2.880.000.000</i>	<i>2.880.000.000</i>			
2.2	<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện- POT</i>	<i>29.746.530.000</i>	<i>40.700.000.000</i>	<i>10.953.470.000</i>	<i>18.653.470.000</i>	<i>(7.700.000.000)</i>
	Cộng	170.258.054.381	182.952.063.731	12.694.009.350	18.653.470.000	(7.700.000.000)

40. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, IITM, AFS

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	-	-
b. Từ tài sản tài chính IITM:	-	-
c. Từ AFS:	2.200.000.000	660.000.000
Cộng	2.200.000.000	660.000.000

41. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2018		Năm 2017	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	756.599.999	756.599.999	542.592.727	3.413.152.553
2	Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-	-
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	-	-	-	-
4	Doanh thu từ trả bộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-	-	-
	Cộng	756.599.999	756.599.999	542.592.727	3.413.152.553

42. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2018		Quý 1 năm 2017	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
a.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
-	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
-	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
b.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
c.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
a.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	143.837.623	143.837.623	10.932.937	96.928.316
b.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
	Cộng	143.837.623	143.837.623	10.932.937	96.928.316

43. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý 1 năm 2018		Quý 1 năm 2017	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
a.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	73.548.571	73.548.571	53.274.420	282.073.672
b.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
c.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.899.058.115	5.899.058.115	44.957.343	10.739.392.402
d.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	60.710.936	60.710.936	60.710.922	375.483.954
e.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	389.005.522	389.005.522	537.059.014	2.351.093.698

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2018		Năm 2017	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
f.	Chi phí các dịch vụ tư vấn tài chính khác	-	-	-	-
g.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
h.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ khác	423.500	423.500	11.000	715.000
j.	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	2.309.716.650	2.309.716.650	-	-
	Cộng	8.732.463.294	8.732.463.294	696.012.729	13.748.758.726

44. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 1 năm 2018		Quý 1 năm 2017	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
a.	Chi phí Lương và các khoản khác theo lương	854.502.778	854.502.778	474.504.209	2.948.470.271
b.	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	85.963.000	85.963.000	31.680.000	194.475.000
c.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
d.	Chi phí vật tư văn phòng	5.660.770	5.660.770	1.766.490	27.757.710
e.	Chi phí công cụ, dụng cụ	29.873.480	29.873.480	148.005.653	328.955.007
f.	Chi phí khấu hao TSCĐ	40.977.777	40.977.777	42.617.749	176.526.832
g.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.340.000	4.340.000	4.200.000	9.423.000
h.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(239.340.000)	(239.340.000)	-	89.340.000
i.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.309.212	454.309.212	338.666.462	1.525.407.445
j.	Chi phí khác	233.977.166	233.977.166	109.129.607	594.417.203
	Cộng	1.470.264.183	1.470.264.183	1.150.570.170	5.894.772.468

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lan Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Bích Hồng

